

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2025/DS-PT

Ngày: 31/7/2025

“Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh

ông Trần Quang Cường

- **Thư ký phiên tòa:** bà Phạm Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:** bà Nguyễn Hoàng Minh-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31/7/2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 50/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của TAND thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (nay là TAND khu vực 2, tỉnh Quảng Ninh) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2025/QĐ-PT ngày 07/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2025/QĐ-PT ngày 22/7/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1947; nơi thường trú: khu F, phường P, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường P, Quảng Ninh). Có mặt

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông **Bùi Quang T**, sinh năm 1993; nơi thường trú: thôn A, xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, Quảng Ninh). Có mặt.

+ Ông **Bùi Huy D**, sinh năm 1998; nơi thường trú: khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Q, Quảng Ninh)

+ Bà **Lê Thị Thu T1**, sinh năm 1999; nơi thường trú: khu G, phường N, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường P, Quảng Ninh)

+ Ông **Ngô Tuấn A**, sinh năm 2001; nơi thường trú: khu A, phường H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; (nay là phường H, Quảng Ninh)

* Bị đơn: chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1988; nơi thường trú: khu F, phường P, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường L, Quảng Ninh). Có mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

+ Bà **Bùi Thanh V** và ông **Nguyễn Văn Đ1** - Luật sư Công ty L2 chi nhánh Q, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: số nhà D, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, Quảng Ninh). Vắng mặt

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Vũ Thị S**, sinh năm 1952; nơi thường trú: khu F, phường P, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường P, Quảng Ninh). Vắng mặt.

+ **Văn phòng C**, địa chỉ: số nhà I, phố T, phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Q, Quảng Ninh). Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn T2; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

* **Người kháng cáo:** Bị đơn chị Nguyễn Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn N trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Vũ Thị S là chủ sử dụng hợp pháp của các công trình Chợ C trên diện tích 6.981,7 m² đất tại địa chỉ: khu V, phường P, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB383114, số vào sổ cấp GCN: CH03730 do UBND thị xã Q cấp ngày 26/07/2023 mang tên ông Nguyễn Văn N. Ngày 27/11/2023, vợ chồng ông N, bà S và chị Nguyễn Thị L đã ký kết Hợp đồng thuê kiốt chợ C1 (Kiốt số 13) để kinh doanh hàng hoá thời gian từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 30/4/2062 với giá 600.000.000đ, ngoài ra hai bên còn thoả thuận về phương thức thanh toán cụ thể từng đợt. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 4306 quyền số 01/2023 ngày 27/11/2023. Sau khi giao kết hợp đồng, vợ chồng ông N, bà S đã bàn giao K cho chị L theo đúng Hợp đồng đã giao kết. Chị L đã nhận tài sản thuê và sử dụng vào mục đích kinh doanh từ thời điểm ký kết hợp đồng đến nay nhưng chị L không thanh toán tiền thuê K cho vợ chồng ông N, bà S.

Ông Nguyễn Văn N yêu cầu Toà án giải quyết:

- Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng thuê Kiốt chợ C1, số công chứng 4306 quyền

số 01/2023 do Văn phòng C chứng nhận ngày 27/11/2023 giữa ông Nguyễn Văn N, bà Vũ Thị S và chị Nguyễn Thị L. Buộc chị Nguyễn Thị L phải trả lại tài sản là K số 13 theo Hợp đồng thuê kiốt chợ C1 (kiốt số: 13).

- Buộc chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền thuê Kiốt theo Hợp đồng thuê đã giao kết mà chị Nguyễn Thị L chưa thanh toán cho ông Nguyễn Văn N và bà Vũ Thị S đến khi chị L trả lại Kiốt cho ông N, bà S. Tại phiên toà sơ thẩm, ông N có quan điểm xin rút yêu cầu khởi kiện buộc chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền thuê Kiốt theo hợp đồng đã giao kết.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị L xác nhận quá trình ký kết và nội dung hợp đồng thuê kiot như trình bày của nguyên đơn trình bày là đúng. Chị L đã thanh toán cho ông Nguyễn Văn N tổng số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), chi tiết như sau:

- Lần 1 (vào ngày 27/11/2023): chị L giao tiền mặt cho ông N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tại phòng làm việc của ông N có sự chứng kiến của bà Phạm Thị L1 là mẹ của chị L. Sau đó thì hai bên đến Văn phòng C ký hợp đồng thuê Kiốt.

- Lần 2 (vào tháng 12 năm 2023, khoảng hơn 20 ngày sau khi giao tiền lần 1): Chị L tiếp tục giao tiền mặt cho ông N số tiền 200.000.000đ tại phòng làm việc của ông N. Nguồn gốc số tiền là do chị L vay của anh trai. Khi giao tiền hai bên không lập thành văn bản và chị L thanh toán tiền mặt do ông N không có tài khoản tại ngân hàng.

Quá trình kinh doanh, chị L luôn chấp hành các điều khoản trong hợp đồng và quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn N đã không thực hiện theo đúng những điều khoản có trong hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận và có hành vi làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị L như: ông N đã cắt điện, nước của K trong nhiều ngày liên tục, gây cản trở, thiệt hại đến việc kinh doanh của chị L; đuổi chị L ra khỏi Kiốt, yêu cầu chị L dọn dẹp hàng hóa và trả lại mặt bằng, tuy nhiên khi chị L yêu cầu ông N làm thủ tục thanh lý hợp đồng và trả lại tiền thì ông N không đồng ý. Ngày 05/04/2024, ông N đã có hành vi khóa cửa cuốn nhốt chị L trong Kiốt, người nhà chị L đã đến cơ quan Công an phường P trình báo, sau khi cơ quan Công an đến làm việc thì chị L mới có thể ra ngoài. Chị L cũng cho rằng ông N còn lan truyền các thông tin sai sự thật liên quan đến việc cho thuê K xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chị L.

Chị L có quan điểm không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc: Yêu cầu

chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền thuê Kiốt theo Hợp đồng thuê đã giao kết mà chị Nguyễn Thị L chưa thanh toán cho ông Nguyễn Văn N và bà Vũ Thị S đến khi chị L trả lại Kiốt cho ông N, bà S.

Chị L đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N về việc tuyên bố chấm dứt Hợp đồng thuê kiốt tuy nhiên có quan điểm đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn N và bà Vũ Thị S trả lại cho chị L những khoản tiền sau:

+ Số tiền còn lại sau khi trừ đi số tiền thuê K trong khoảng thời gian đã sử dụng: 300.000.000đ (Số tiền đã thanh toán) – 10.000.000đ/08 tháng (T3 thuê K tạm tính đến thời điểm 27/7/2024) = 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng)

- Bồi thường thiệt hại do ông N và bà S vi phạm hợp đồng, cản trở việc sử dụng K và tiền chị L chi phí tu sửa Kiốt: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

- Bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm (10 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định): 23.400.000 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng)

Tổng số tiền yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Vũ Thị S trả lại, bồi thường: 363.400.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Ngoài ra phía bị đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải chấm dứt hành vi cắt điện nước tại kiốt số 13 tại chợ C1 do chị Nguyễn Thị L đang quản lý sử dụng. Các bên không được có những hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhau cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị S có quan điểm: đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N và đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng C có quan điểm như sau: Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Công chứng viên Văn phòng C đã thực hiện thủ tục công chứng theo đúng quy định của pháp luật về công chứng.

Người làm chứng - bà Phạm Thị L1 trình bày như sau: Chị L có vay của bà L1 số tiền 100.000.000đ để thuê Kiốt của ông N, bà S. Số tiền này bà L1 trực tiếp là người giao cho ông N tại phòng làm việc của ông N tại chợ C1, lúc giao tiền có mặt cả chị L và con trai chị L. Thời điểm bà và chị L giao tiền cho ông N là vào tầm 08 giờ 30 phút đến 09 giờ ngày 27/11/2023. Số tiền này bao gồm toàn bộ những tờ tiền có mệnh giá là tờ 500.000 VNĐ được bà buộc thành 02 buộc (mỗi buộc có

100 tờ tương đương 50.000.000đ). Hai bên không lập biên bản về việc giao nhận tiền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của TAND thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (nay là TAND khu vực 2, tỉnh Quảng Ninh) tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc buộc chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền thuê Kiốt theo Hợp đồng thuê đã giao kết mà chị Nguyễn Thị L chưa thanh toán cho ông N và bà Vũ Thị S đến khi chị L trả lại Kiốt cho ông N, bà S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N về việc:

- Chấm dứt Hợp đồng thuê kiốt chợ C1 (kiốt số: 13) giữa bên cho thuê ông Nguyễn Văn N, bà Vũ Thị S với bên thuê chị Nguyễn Thị L, số công chứng 4306 quyền số 01/2023, TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2023 do Văn phòng C chứng nhận.

- Buộc chị Nguyễn Thị L phải trả lại tài sản là K số 13 theo Hợp đồng thuê kiốt chợ C1 (kiốt số: 13) số công chứng 4306 quyền số 01/2023 do Văn phòng C chứng nhận ngày 27/11/2023 cho ông Nguyễn Văn N, bà Vũ Thị S theo trình trạng như khi nhận tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/4/2025, bị đơn chị Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý chấm dứt hợp đồng và thống nhất ông N được quyền sở hữu 01 cửa kính cường lực do chị L đã lắp và phải thanh toán cho chị L số tiền 10.000.000 đồng.

Đại diện viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: về tố tụng, những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị L; đồng thời áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự ông N được quyền sở hữu 01 cửa kính cường lực và phải thanh toán cho chị L số tiền 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và trong hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Hợp đồng thuê kiốt chợ C1 (kiốt số: 13) giữa bên cho thuê là ông Nguyễn Văn N, bà Vũ Thị S với bên thuê là chị Nguyễn Thị L được các bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015, được công chứng theo quy định nên giao dịch trên có hiệu lực pháp luật.

Các bên xác nhận sau khi ký kết hợp đồng ông N và bà S đã bàn giao ki ốt số 13 cho chị L trực tiếp quản lý sử dụng. Chị L cho rằng sau khi ký kết hợp đồng chị đã thanh toán tổng số tiền 300.000.000đ cho ông N bằng tiền mặt nhưng ông N không thừa nhận việc chị L thanh toán và cho rằng chị L vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán. Chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán tiền cho ông N. Ngoài ra lời khai của chị L còn mâu thuẫn với lời khai của bà L1 là mẹ đẻ của chị khi chị L khai trực tiếp trả tiền cho ông N còn bà L1 khai bà là người trả tiền cho ông N. Cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh đối với một số người thuê gian hàng tại chợ đều xác định hàng tháng họ thanh toán tiền thuê cho ông N và việc thanh toán đều có biên lai xác nhận đã thanh toán tiền. Như vậy, chị L không chứng minh được mình đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng và quá trình giải quyết vụ án chị L cũng có quan điểm đề nghị tuyên chấm dứt hợp đồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chấm dứt hợp đồng là đúng ý chí các bên nên phù hợp với pháp luật.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả lại số tiền đã thanh toán cũng như yêu cầu bồi thường thiệt hại, tuy nhiên xét thấy khi tòa án cấp sơ thẩm ban hành thông báo nộp tạm ứng án phí sơ thẩm, chị L không thực hiện nghĩa vụ của mình nên cấp sơ thẩm trả lại đơn yêu cầu phản tố là đúng quy định pháp luật.

Từ các phân tích trên, xét thấy tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên chấm dứt hợp đồng thuê tài sản và buộc bị đơn phải hoàn trả lại ki ốt là có căn cứ, đúng pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị L.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc trả lại kiốt mà không xác định về vị trí, diện tích, kết cấu, hiện trạng kiốt số 13 là chưa đầy đủ. Tòa án cấp phúc thẩm đã

ủy thác cho toà cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định tại chỗ đối với kiốt số 13, kết quả thể hiện kiốt có chiều dài 9m, chiều rộng 4.3m; chiều cao 5.6m; tổng diện tích sàn là 38.7m² gồm 1 sàn và 1 gác xép gồm có tường sơn lát gạch hoa, 02 cửa cuốn do ông N lắp đặt; 01 cửa kính cường lực rộng 3.5m, cao 5.59m do chị L lắp năm 2023, ngoài ra không còn tài sản gì khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất ông N được quyền sở hữu cửa kính cường lực do chị L đã lắp và có nghĩa vụ thanh toán cho chị L giá trị của cửa kính là 10.000.000đ nên cần thiết sửa một phần bản án về các nội dung trên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.200.000đ tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn nhưng ông N là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho ông N. Kháng cáo của chị L không được chấp nhận nhưng do bản án sơ thẩm bị sửa nên chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 472; Điều 481 và Điều 482 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc buộc chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền thuê Kiốt theo Hợp đồng thuê đã giao kết mà chị Nguyễn Thị L chưa thanh toán cho ông N và bà Vũ Thị S đến khi chị L trả lại Kiốt cho ông N, bà S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn chị Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng thuê ki ốt.

Chấm dứt Hợp đồng thuê kiốt chợ C1 (kiốt số: 13) giữa bên cho thuê ông Nguyễn Văn N, bà Vũ Thị S với bên thuê chị Nguyễn Thị L, số công chứng 4306 quyền số 01/2023, TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2023 do Văn phòng C chứng nhận.

Chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn N, bà Vũ Thị S tài sản là Kiốt số 13 chiều dài 9m, chiều rộng 4,3m; chiều cao 5,6m; tổng diện tích sàn là 38,7m² gồm 1 sàn và 1 gác xép thuộc công trình Chợ C khu vực Đ, phường P, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB383114, số vào sổ cấp GCN: CH03730 do UBND thị xã Q cấp ngày 26/07/2023 mang tên ông Nguyễn Văn N.

Ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu 01 cửa kính cường lực rộng 3.5m, cao 5.59m được lắp đặt tại Kiốt số 13 và có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị L số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong mà người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.200.000đ tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong mà người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

4. Về án phí

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ đi số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0002924 ngày 15/5/2025 của chi cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 tỉnh Quảng Ninh). Chị L đã nộp đủ án phí dân sự.

- Ông Nguyễn Văn N được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND khu vực 2;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Duy Ước

